

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (BCF)

CTCP Thực phẩm Bích Chi

Ngày 31/12/2024	40,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.2%	14.0%	41.6%

DT thuần 2024
762
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 168 28.2%

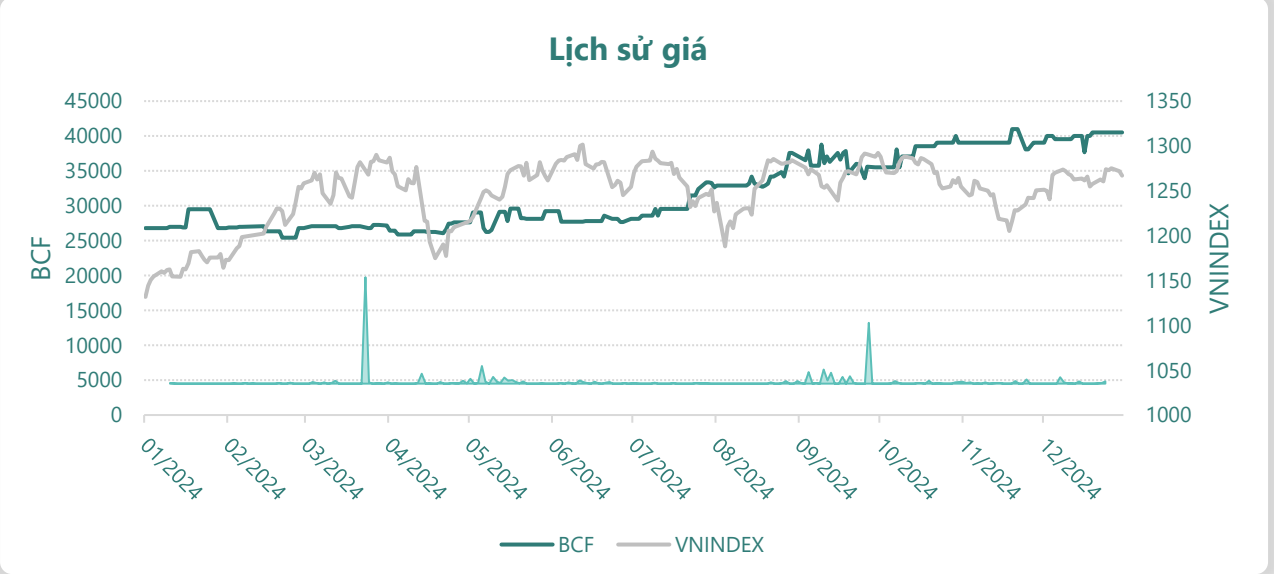
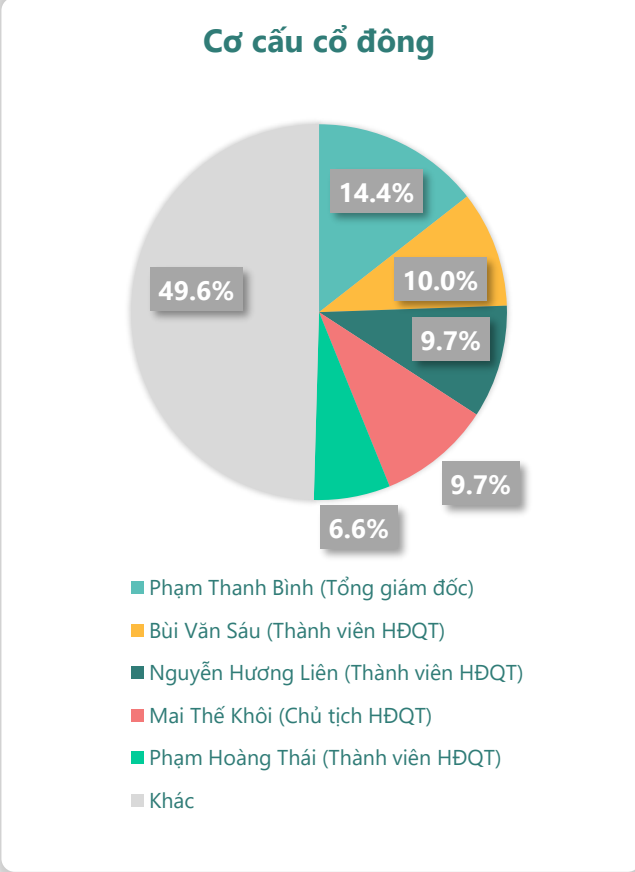
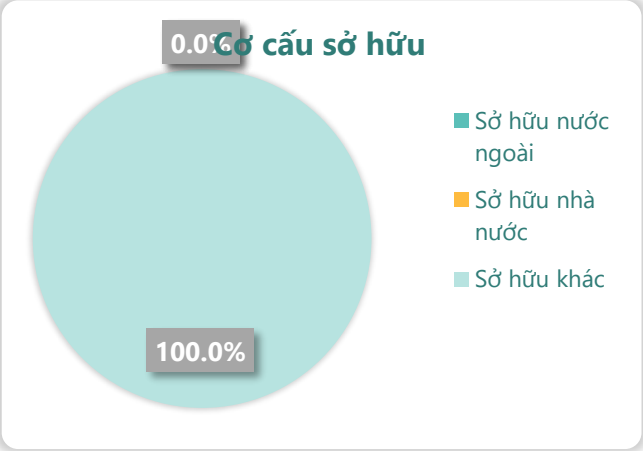
LN thuần 2024
126
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 45.9 57.8%

LN sau thuế 2024
103
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 39.5 62.6%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
17.3%
YoY: +/-▲ 3.6%

ROE 2024
27.6%
YoY: +/-▲ 9.2%

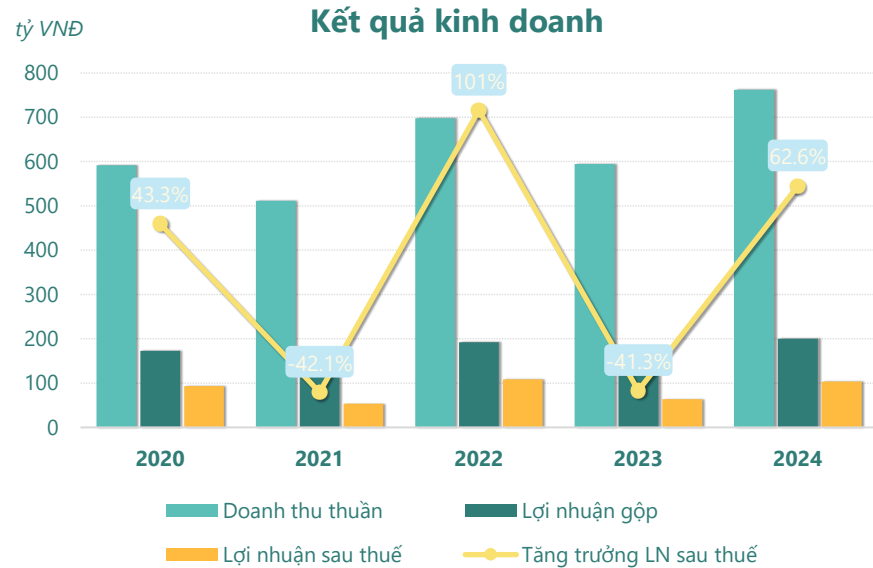
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	25,421 - 40,988
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,373
Số lượng CPLH (CP)	33,897,213
KLGD BQ 20 phiên (CP)	200
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.49)
EPS	3,131
P/E	12.9



Năm **2024**, **BCF** ghi nhận doanh thu thuần **761.9** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **103.3** tỷ đồng, lần lượt **tăng 28.2%** và **tăng 62.6%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **27.6%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

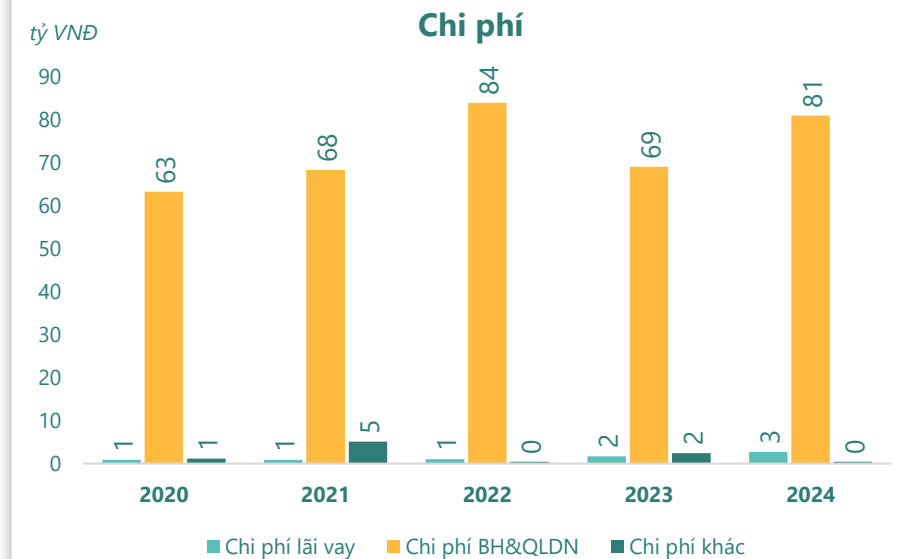
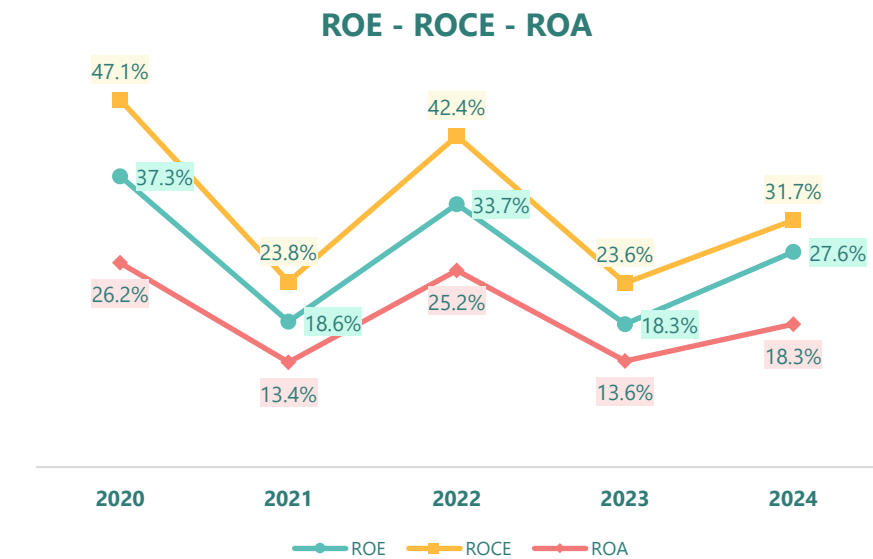
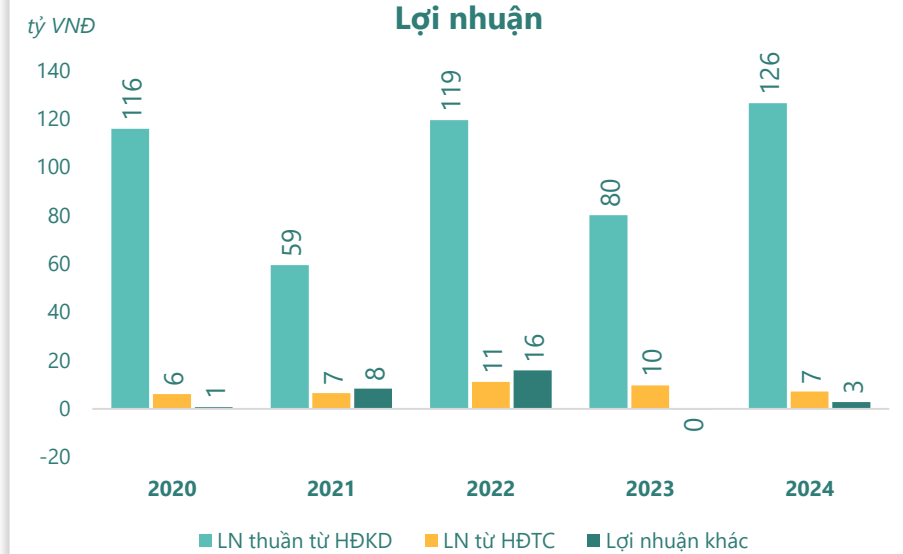
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, BCF có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **126.5** tỷ đồng, **tăng lên 46.33** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (100.2 tỷ đồng) là 26.22 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **2.76** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **81.00** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.44** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của BCF năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **27.6%**, **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

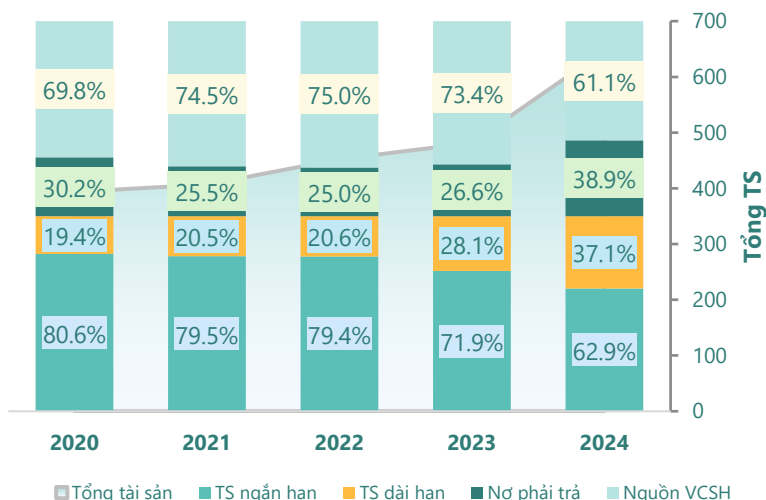




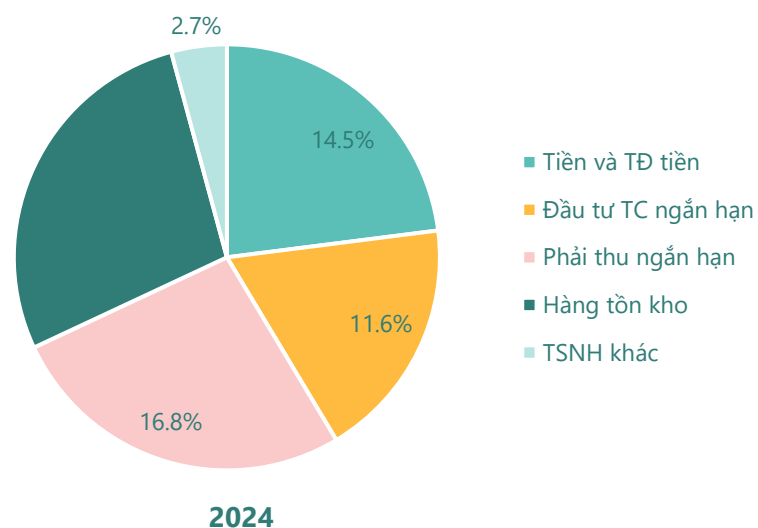
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

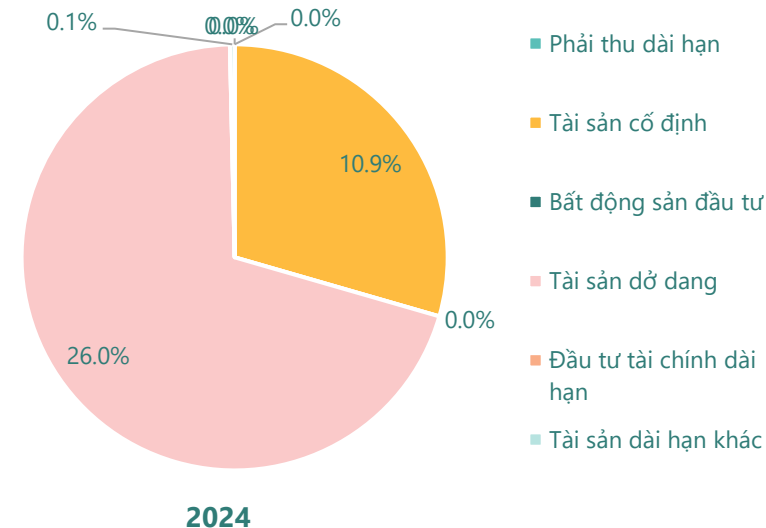
tỷ VNĐ



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **BCF** năm 2024 tăng trưởng **34.3%** so với năm trước, đạt **646.6** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 62.9%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 61.1%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của BCF đạt **406.7** tỷ đồng, tăng trưởng **17.4%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **62.9%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **17.5%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 16.8% trên tổng tài sản.

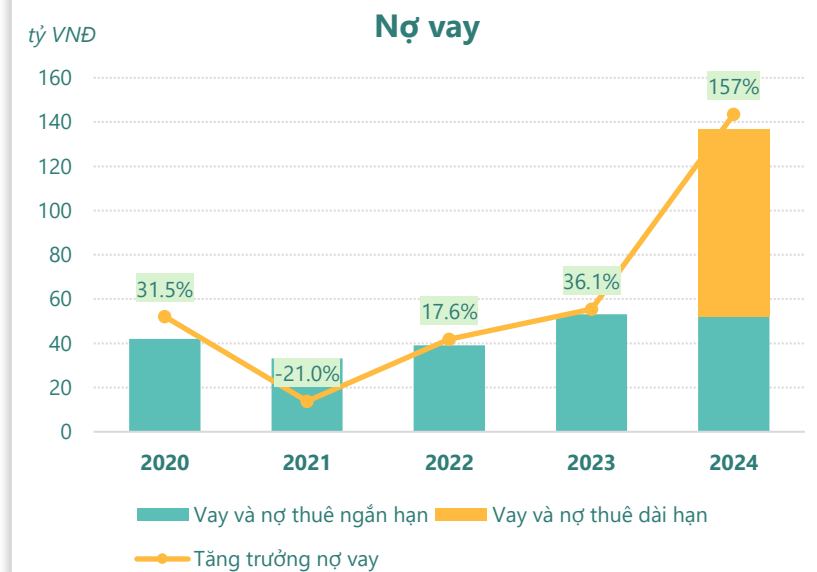
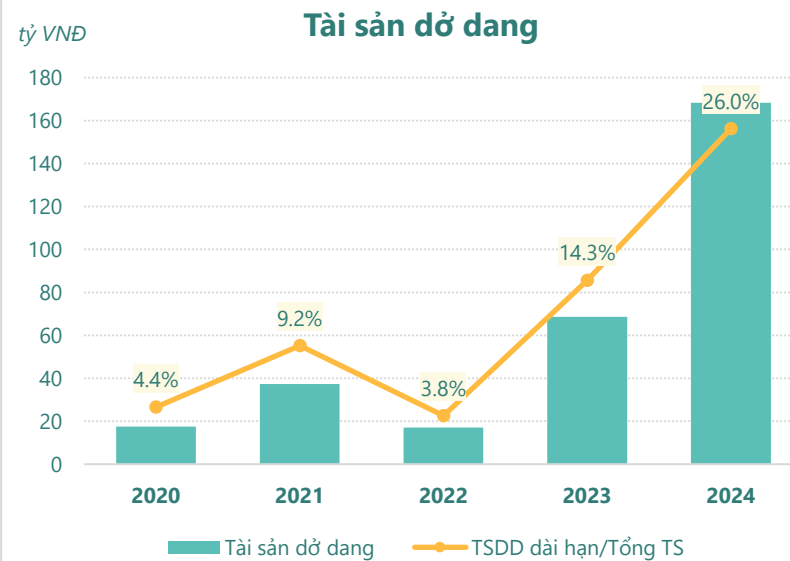
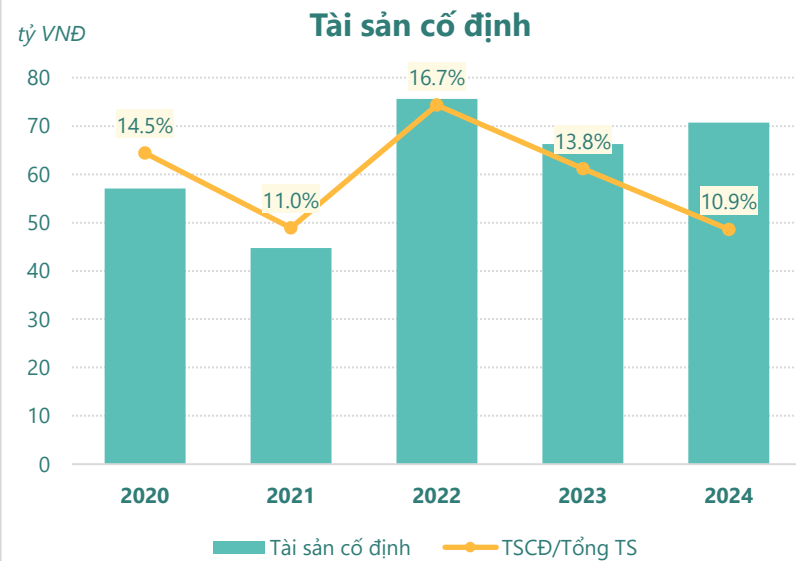
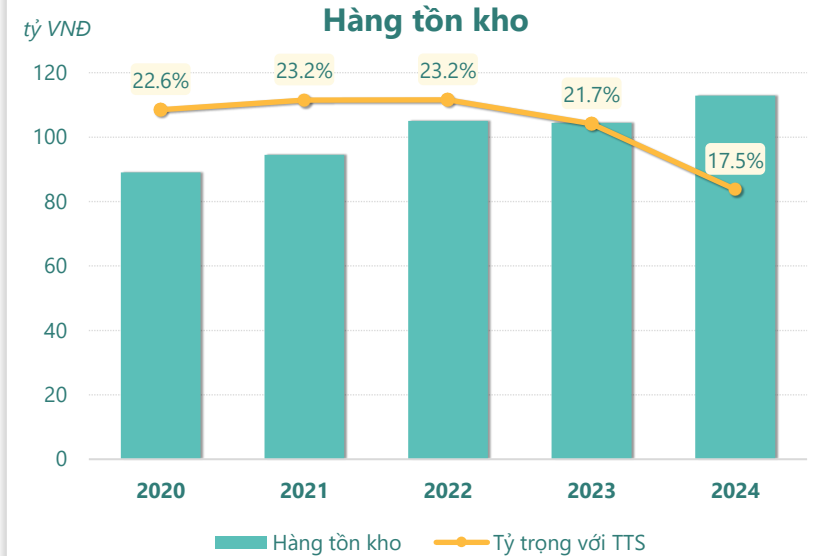
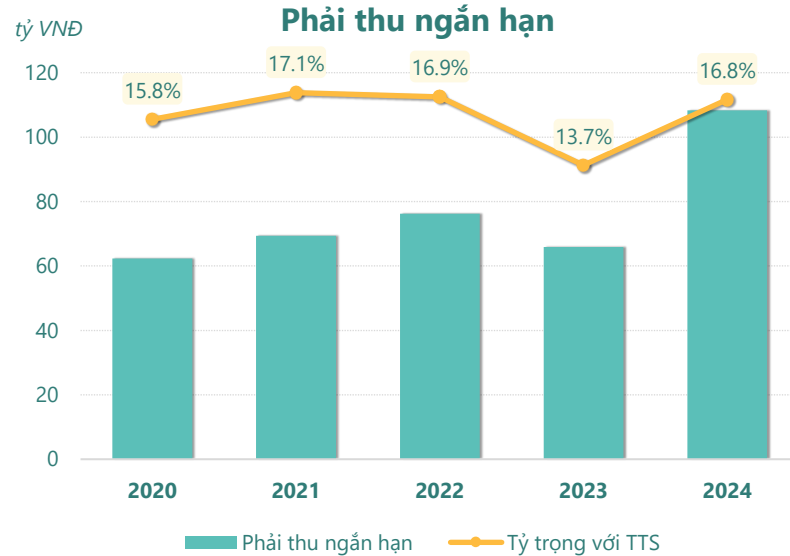
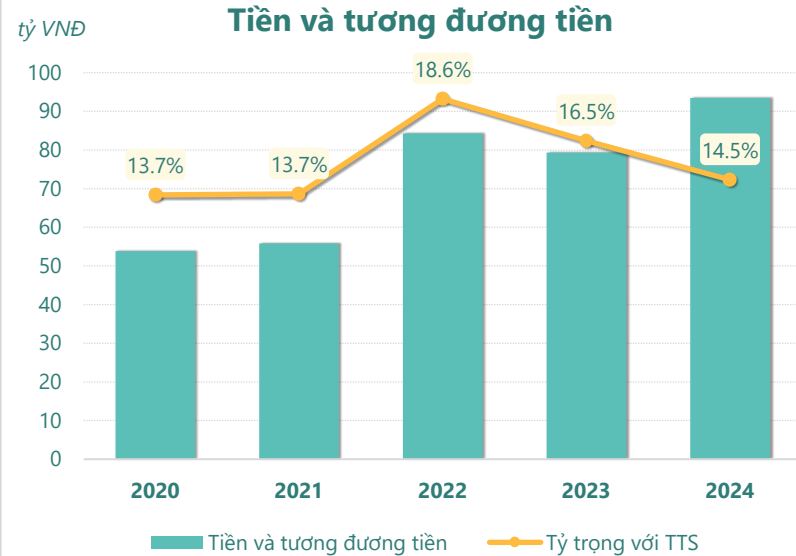
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng **77.6%** so với năm trước và đạt **239.9** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **37.1%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản dở dang** chiếm cao nhất **26.0%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 10.9%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



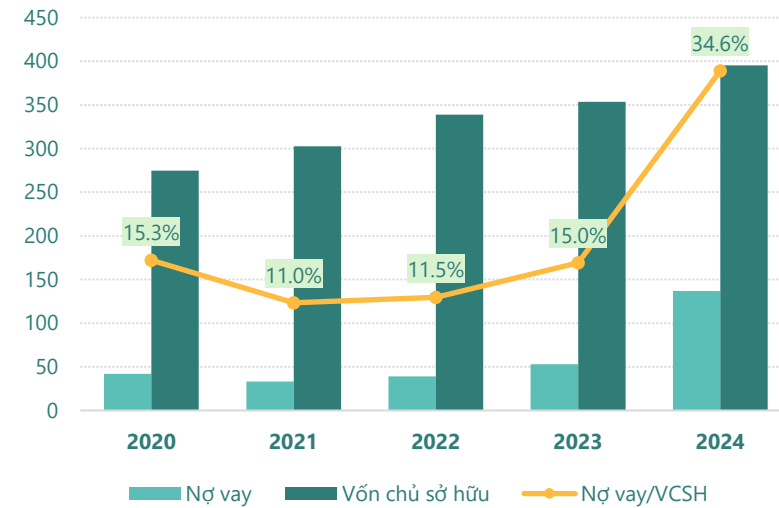
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



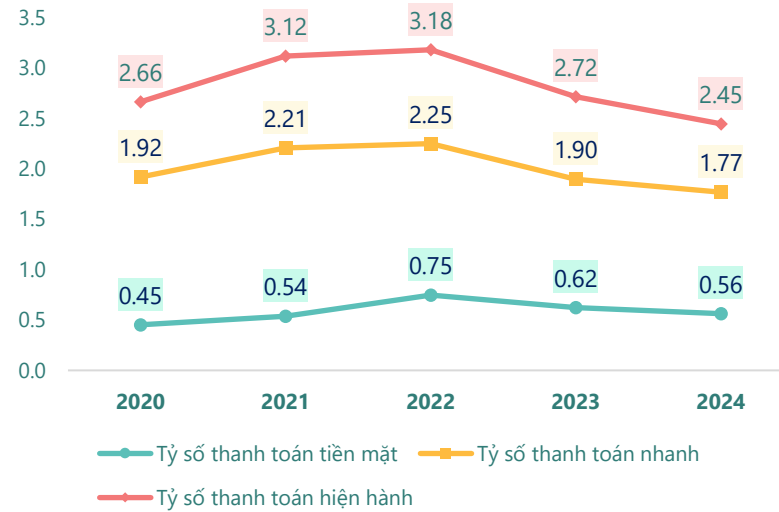
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

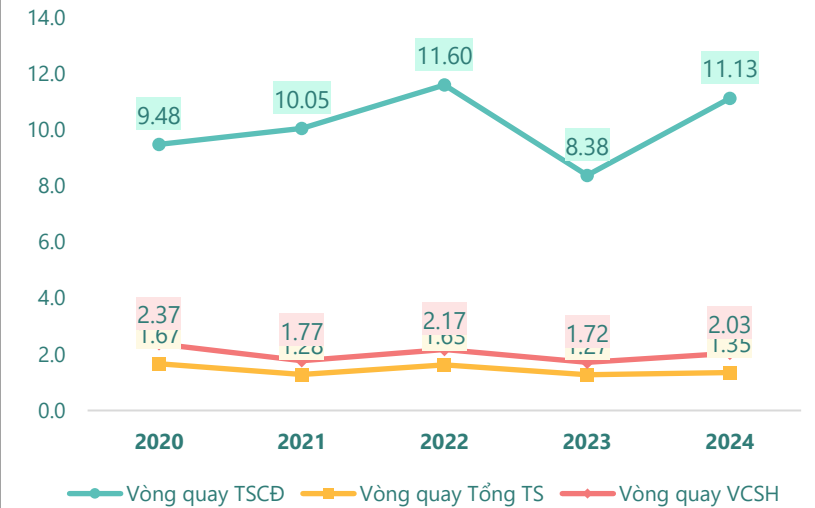
tỷ VNĐ



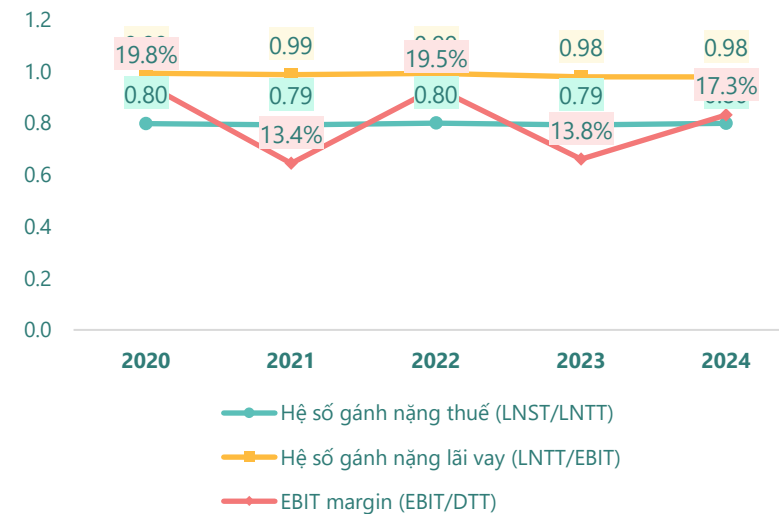
Chỉ số thanh khoản



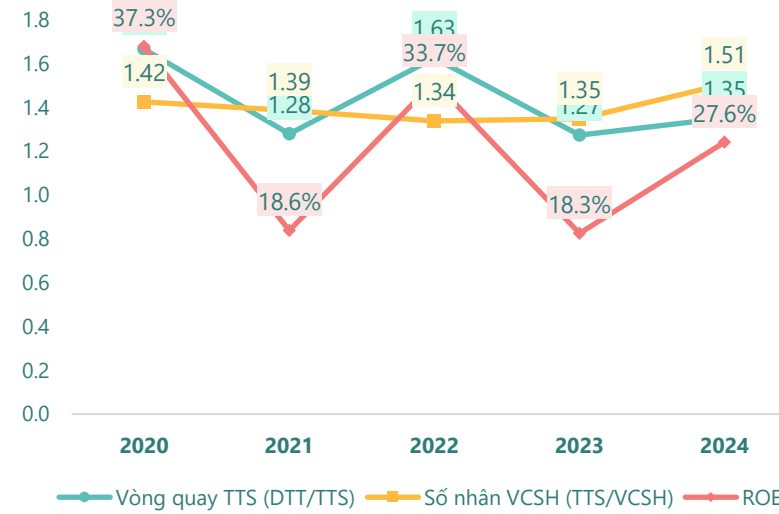
Vòng quay tài sản



Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

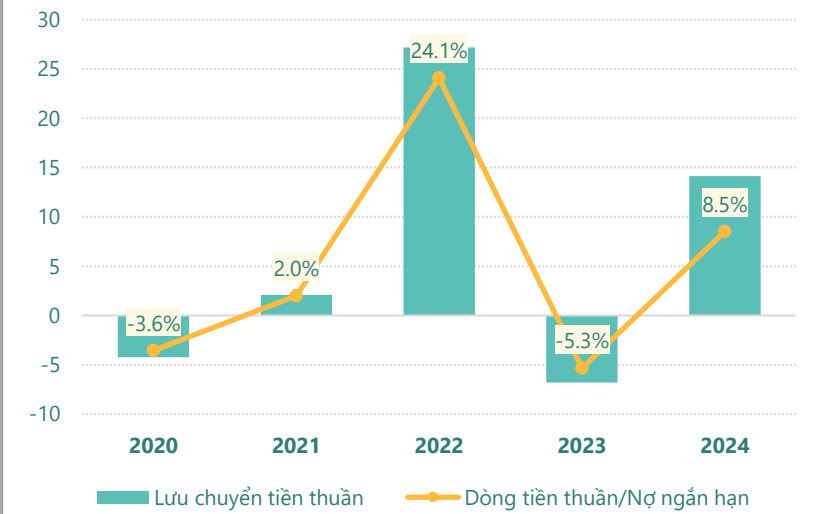


Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VNĐ



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	512	698	594	762
Giá vốn hàng bán	390	506	455	562
Lợi nhuận gộp	121	192	139	200
Doanh thu HĐTC	8.77	15.1	13.5	12.8
Chi phí TC	2.18	3.90	3.70	5.64
Chi phí lãi vay	0.83	1.02	1.71	2.76
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	45.5	58.3	42.4	50.6
Chi phí QLDN	22.8	25.7	26.7	30.4
LN thuần từ HĐKD	59.5	119	80.1	126
Lợi nhuận khác	8.37	15.9	-0.05	2.83
LN trước thuế	67.8	135	80.1	129
Lợi nhuận sau thuế	53.8	108	63.5	103
LNST của CĐ cty mẹ	53.8	108	63.5	103

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	64.6	81.4	80.0	130
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-10.1	-8.94	-52.8	-141
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-52.4	-45.3	-33.9	25.1
Tiền đầu kỳ	53.9	55.8	84.3	79.4
Lưu chuyển tiền thuần	2.09	27.2	-6.80	14.1
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.12	1.27	1.87	-0.01
Tiền cuối kỳ	55.8	84.3	79.4	93.5

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	407	452	481	647
Tài sản ngắn hạn	323	359	346	407
Tiền và tương đương tiền	55.8	84.3	79.4	93.5
Đầu tư tài chính ngắn hạn	101	89.6	89.1	74.9
Phải thu ngắn hạn	69.4	76.3	65.9	108
Hàng tồn kho	94.4	105	104	113
Tài sản ngắn hạn khác	2.65	3.78	7.60	17.1
Tài sản dài hạn	83.2	93.1	135	240
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	44.7	75.6	66.2	70.7
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	37.4	17.0	68.7	168
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	1.12	0.54	0.16	0.85
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	104	113	128	251
Nợ ngắn hạn	104	113	127	166
Vay và nợ thuê ngắn hạn	33.2	39.0	53.1	52.0
Phải trả người bán ngắn hạn	18.1	12.1	15.5	51.2
Nợ dài hạn	0.21	0.23	0.34	85.0
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	84.8
Nguồn vốn chủ sở hữu	303	339	354	395
Vốn chủ sở hữu	303	339	354	395
Vốn điều lệ	253	278	323	339
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0